

STT	Tên trường	PHƯƠNG THỨC XÉT TUYỂN VỚI TOEFL					PHƯƠNG THỨC XÉT TUYỂN VỚI TOEIC				
		Phương thức xét tuyển	TOEFL iBT	TOEFL iBT (0-6)	TOEFL ITP	Quy đổi điểm	Điểm cộng/ưu tiên	Phương thức xét tuyển	Điểm TOEIC tối thiểu	Quy đổi điểm	Điểm cộng/ưu tiên
Miền Bắc											
1	Đại học Kinh tế Quốc dân	Xét tuyển kết hợp với một trong các điểm thi HSA/APT/TSA hoặc điểm thi TN THPT 2026	46 - 59			8.0		Xét tuyển kết hợp với: - Một trong các điểm thi HSA/APT/TSA - Điểm thi TN THPT 2026 của môn Toán và 1 môn khác môn tiếng Anh thuộc các tổ hợp xét tuyển của Đại học (Văn, Lý hoặc Hoá).	LR 785 S 160 W 150	8.0	
			60 - 78			8.5			LR 840 S 160 W 160	8.5	
			79 - 93			9.0			LR 890 S 170 W 170	9.0	
			94 - 101			9.5			LR 945 S 180 W 180	9.5	
			102+			10			LR 965+ S 190+ W 190+	10	
2	Đại học Bách Khoa Hà Nội	Quy đổi điểm tiếng Anh	30 - 45		450 - 499	8.0	0.1	Quy đổi điểm tiếng Anh	L 275 - 395 R 275 - 380 S 120 - 150 W 120 - 140	8.0	0.1
			46 - 61		500 - 541	8.5	0.2		L 400 - 428 R 385 - 406 S 160 - 163 W 150 - 156	8.5	0.2
			62 - 67		542 - 583	9.0	0.3		L 429 - 457 R 407 - 428 S 164 - 167 W 157 - 163	9.0	0.3
			78 - 93		584 - 626	9.5	0.4		L 458 - 485 R 429 - 450 S 168 - 170 W 164 - 170	9.5	0.4
			94 - 120		627 - 677	10	0.5		L 490 - 495 R 455 - 495 S 180 - 200 W 180 - 200	10	0.5
3	Học viện Ngoại giao	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển	94+								
		Xét tuyển kết hợp với Kết quả học tập THPT (đối với các thí sinh học chương trình THPT của Việt Nam)	60+								
		Xét tuyển kết hợp với Chứng chỉ đánh giá năng lực quốc tế	60+								
4	Trường Đại học Ngoại thương	Xét tuyển kết hợp với kết quả thi TN THPT năm 2026 hoặc kết quả kỳ thi đánh giá năng lực quốc tế (Áp dụng với các chương trình tiên tiến, chất lượng cao, tích hợp và ĐHNN&PTQT)	45 - 50			5.0					
			51 - 59			6.5					
			60 - 78			7.5					
			79 - 92			8.5					
			93 - 101			9.0					
			102 - 109			9.5					
			110 - 120			10					

5	8 học viện, trường Công an nhân dân: - Học viện Chính trị Công an nhân dân - Trường Đại học Phòng cháy chữa cháy - Học viện Kỹ thuật và Công nghệ An ninh - Học viện Quốc tế - Học viện Cảnh sát nhân dân - Trường Đại học An ninh nhân dân - Trường Đại học Cảnh sát nhân dân - Học viện An ninh nhân dân	Xét tuyển kết hợp với bài thi đánh giá của Bộ Công an	46+					Xét tuyển kết hợp với bài thi đánh giá của Bộ Công an	LR 600+ SW 242+		
6	Học viện Tòa án	Cộng điểm xét tuyển	46 - 47				0.5	Cộng điểm đối với thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế	LR 550 - 565 SW 240		0.5
			48 - 50				0.6		LR 570 - 590 SW 250		0.6
			51 - 53				0.7		LR 595 - 615		0.7
			54 - 56				0.8		LR 620 - 640 SW 260		0.8
			57 - 58				0.9		LR 645 - 665		0.9
			59 - 61				1		LR 670 - 680 SW 270		1
			62 - 65				1.1		LR 685 - 705 SW 280		1.1
			66 - 69				1.2		LR 710 - 730		1.2
			70 - 73				1.3		LR 735 - 755 SW 290		1.3
			74 - 77				1.4		LR 760 - 780 SW 300		1.4
			78+			1.5	LR 785+ SW 310+		1.5		
7	Trường Đại học Thương mại	Xét tuyển kết hợp với kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 hoặc kết quả học tập cấp THPT của thí sinh tốt nghiệp năm 2026	45 - 50			8.0	0.5	Xét tuyển kết hợp CCNNQT với kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 hoặc kết quả học tập cấp THPT của thí sinh tốt nghiệp năm 2026.	LR 440 SW 240	8.5	0.5
			45 - 50			8.5	1.0		LR 560 SW 260	9	1
			45 - 50			9.0	1.5		LR 680 SW 280	9.5	1.5
			45 - 50			9.5	2.0		LR 780 SW 300	10	2
			45 - 50			10	2.5		LR 830+ SW 320+		2.5
8	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	Xét thí sinh có năng lực và thành tích vượt trội - Xét cộng điểm khuyến khích n1	61+				Xét thí sinh có năng lực và thành tích vượt trội - Xét cộng điểm khuyến khích n1	LR 600+			
9	Học viện Báo chí và Tuyên truyền	Xét tuyển kết hợp với kết quả học tập ở bậc THPT			485 - 499	7.0					
					500 - 542	8.0					
					543 - 560	9.0					
					561 - 589	9.5					
					590+	10					
10	Trường Đại học Xây dựng Hà Nội	Xét kết quả học tập cấp THPT kết hợp với điều kiện điểm thi tốt nghiệp THPT Quy đổi điểm tiếng Anh	41 - 45			8.0		Xét kết quả học tập cấp THPT kết hợp với điều kiện điểm thi tốt nghiệp THPT Quy đổi điểm tiếng Anh	L 360 R 345 S 150 W 140	8.0	
			46 - 60			8.5			L 400 R 385 S 160 W 150	8.5	
			61 - 75			9.0			L 430 R 400 S 170 W 160	9.0	
			76 - 93			9.5			L 460 R 431 S 170 W 170	9.5	
			94+			10			L 490 R 455 S 180 W 180	10	

19	Trường Đại học Văn hóa Hà Nội	Cộng điểm khuyến khích	45		450 - 499		0.5	Cộng điểm khuyến khích	L 275 - 395 R 275 - 380 S 120 - 150 W 120 - 140		0.5	
			46 - 93		500 - 625		1.0		L 400 - 485 R 385 - 450 S 160 - 170 W 150 - 170		1.0	
			94+		627+		1.5		L 490+ R 455+ S 180 - 200 W 180 - 200		1.5	
20	Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên							Quy đổi điểm tiếng Anh	LR 650 S 150 W 150	8.0		
									LR 785 S 160 W 150	8.5		
									LR 840 S 160 W 160	9.0		
									LR 890 S 170+ W 170+	9.5		
									LR 945 S 180+ W 180+	10		
21	Học viện Phụ nữ Việt Nam							Quy đổi điểm tiếng Anh + Cộng điểm khuyến khích	L 275 - 395 R 275 - 380 S 120 - 150 W 120 - 140	7.0	0.25	
									L 400 - 428 R 385 - 406 S 160 - 163 W 150 - 156	8.0	0.5	
									L 429 - 457 R 407 - 428 S 164 - 167 W 157 - 163	9.0	0.75	
									L 458 - 485 R 429 - 450 S 168 - 170 W 164 - 170	9.5	1.0	
									L 490+ R 455+ S 180+ W 180+	10	1.5	
22	Trường Đại học Điện lực	Xét tuyển kết hợp với kết quả học tập THPT hoặc kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT Quy đổi điểm tiếng Anh đối với các thí sinh sử dụng tổ hợp xét tuyển có môn tiếng Anh	32 - 34				8.0					
			35 - 45				8.5					
			46 - 59				9.0					
			60 - 78				9.5					
			79 - 120				10					
23	Trường Đại học Mỏ - Địa chất	Quy đổi điểm tiếng Anh	30 - 45		450 - 499		8.0	0.1				
			46 - 61		500 - 541		8.5	0.2				
			62 - 67		542 - 583		9.0	0.3				
			78 - 93		584 - 626		9.5	0.4				
			94 - 120		627 - 677		10	0.5				
24	Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội	Cộng điểm xét tuyển	75+				tối đa 1.5					
25	Trường Đại học Thủy lợi	Cộng điểm xét tuyển, quy đổi điểm tiếng Anh	60 - 64				8.0	0.2	Cộng điểm trong phương thức xét học bạ Quy đổi sang điểm môn ngoại ngữ trong xét điểm thi THPT	LR 641 - 700	8.0	0.2
			65 - 69				8.5	0.4		LR 701 - 770	8.5	0.4
			70 - 74				9.0	0.6		LR 771 - 840	9.0	0.6
			75 - 78				9.5	0.8		LR 841 - 900	9.5	0.8
			79+				10	1.0		LR 901+	10	1.0

26	Trường Đại học Lâm nghiệp	Quy đổi điểm tiếng Anh	41 – 52			8.5		Quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh	LR 501 - 700	8.5	
			53 – 69			9.5			LR 701 - 750	9.0	
			70+			10			LR 751 - 800	9.5	
									LR 801 - 900	9.75	
									LR 900+	10	
27	Trường Đại học Anh Quốc Việt Nam	Điều kiện xét tuyển đầu vào Chương trình cử nhân Đại học Staffordshire và Đại học London	87 (Nghe 17+, Nói 20+, Đọc 18+, Viết 17+)								
28	Trường Đại học Hòa Bình	Quy đổi điểm tiếng Anh	41 - 52			7.0					
			53 - 64			8.0					
			65 - 78			9.0					
			79 - 95			9.5					
			96+			10					
29	Trường Đại học Công đoàn	Cộng điểm khuyến khích, quy đổi điểm tiếng Anh	38 - 45		476 - 499	8.0	0.5				
			46 - 61		500 - 541	8.5	0.75				
			62 - 77		542- 583	9.0	1.0				
			78 - 93		584 - 626	9.5	1.25				
			94+		627 - 677	10	0.5				
30	Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương	Cộng điểm khuyến khích	46 - 59				0.25				
			60 - 78				0.5				
			79 - 93				1.0				
			94 - 101				1.25				
			102 - 120				1.5				
31	Trường Đại học Thủ đô	Quy đổi điểm tiếng Anh	46 - 55		491 - 509	8.0					
			56 - 65		510 - 547	8.5					
			66 - 75		548 - 569	9.0					
			76 - 93		570 - 599	9.5					
			94+		600+	10					
32	Trường Đại học Tài chính - Quản trị Kinh doanh	Quy đổi điểm tiếng Anh	45 - 49	2.5		9.0					
			50 - 54	3.0		9.25					
			55 - 69	3.5		9.5					
			70 - 79	4.0		9.75					
			80+	4.5+		10					

33	12 trường thuộc ĐHQG Hà Nội - Trường Đại học Công nghệ - Trường Đại học Việt Nhật - Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật - Trường Quản trị và Kinh doanh - Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Trường Đại học Y Dược - Trường Đại học Giáo dục - Trường Đại học Luật - Trường Đại học Ngoại ngữ - Trường Quốc tế - Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Trường Đại học Kinh tế	Quy đổi điểm tiếng Anh	72 - 78			8.0					
			79 - 87			8.5					
			88 - 95			9.0					
			96 - 101			9.5					
			102 - 120			10					
34	Trường Đại học Lao động - Xã hội	Quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh	30 - 31		340 - 379	7.0		Quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh	L 175 - 179 R 175 - 179 S 70-74 W 70 - 74	7.0	
			32 - 34		380 - 419	7.5	L 180 - 199 R 180 - 199 S 75 - 79 W 75 - 79		7.5		
			35- 45		420 - 459	8.0	L 200 - 249 R 200 - 249 S 80- 89 W 80 - 89		8.0		
			46 - 59		460 - 499	8.5	L 250 - 299 R 250 - 299 S 90 - 99 W 90 - 99		8.5		
			60 - 78		500 - 542	9.0	L 300 - 349 R 300 - 349 S 105 - 119 W 105 - 119		9.0		
			79 - 93		543 - 569	9.5	L 350 - 399 R 350 - 399 S 120 - 134 W 120 - 134		9.5		
			94 - 120		570+	10	L 400+ R 400+ S 135+ W 135+		10		
35	Học viện Ngân hàng	Xét tuyển kết hợp Cộng điểm khuyến khích	46 - 59			8.5	0.5				
			60 - 78			9.0	0.75				
			79 - 93			9.5	1.0				
			94 - 101			9.75	1.25				
			101+			10	1.5				

36	Trường Đại học Sao Đỏ	Xét tuyển kết hợp Quy đổi điểm tiếng Anh, cộng điểm khuyến khích	60 - 62			9.0	0.5				
			63 - 64			9.25	0.75				
			65 - 78			9.5	1.0				
			79 - 87			9.75	1.25				
			88+			10	1.5				
37	Trường Đại học Dược Hà Nội	Cộng điểm khuyến khích	46 - 59				0.25				
			60 - 78				0.5				
			79 - 93				0.75				
			94 - 101				1.0				
			102 - 109				1.25				
			110+				1.5				
38	Trường Đại học Y Dược Thái Bình	Cộng điểm khuyến khích	65 - 78				0.5				
			79 - 95				1.0				
			96+				1.5				
39	Học viện Quản lý Giáo dục	Quy đổi điểm tiếng Anh	40 - 45			8.0					
			46 - 60			8.5					
			61 - 76			9.0					
			77 - 93			9.5					
			94+			10					
40	Trường Đại học Y Dược Hải Phòng	Cộng điểm khuyến khích	46 - 70				0.5				
			71 - 93				1.0				
			94 - 120				1.5				

41	Trường Đại học Hà Nội	Cộng điểm khuyến khích	79 - 93				0.5				
			94 - 101				0.75				
			102 - 109				1.0				
			110 - 114				1.25				
			115 - 120				1.5				
42	Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp (UNETI)	Quy đổi điểm tiếng Anh Cộng điểm khuyến khích	30 - 45			8	0.1	Quy đổi điểm tiếng Anh Cộng điểm khuyến khích	LR 550 S 120 W 120	8	0.1
			46 - 59			8.5	0.2		LR 785 S 160 W 160	8.5	0.2
			60 - 78			9	0.3		LR 860 S 165 W 165	9	0.3
			79 - 93			9.5	0.4		LR 940 S 170 W 170	9.5	0.4
			94+			10	0.5		LR 985 S 200 W 200	10	0.5
43	Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh	Quy đổi điểm hoặc cộng điểm khuyến khích	60 - 62			9.0	0.5				
			63 - 64			9.25	0.75				
			65 - 78			9.5	1.0				
			79 - 87			9.75	1.25				
			88+			10	1.5				
44	Trường Đại học CMC	Điều kiện xét tuyển vào trường	43+				Điều kiện xét tuyển vào trường	L 275+ R 275+ S 120+ W 120+			

Miền Trung											
45	Đại học Hồng Đức	Quy đổi điểm tiếng Anh	60 - 64			8.0					
			65 - 69			8.5					
			70 - 78			9.0					
			79 - 85			9.5					
			86+			10					
46	Đại học Y Dược - Đại học Huế	Quy đổi điểm tiếng Anh	46 - 59			8.5					
			60 - 78			9.0					
			79 - 93			9.5					
			94+			10					
47	Trường Đại học Luật - Đại học Huế	Cộng điểm xét tuyển	35 - 45				1.0	Cộng điểm xét tuyển	L 275 - 299 R 275 - 384 S 120 - 159 W 120 - 149	2.0	
			46 - 59				1.5		L 400 - 489 R 385 - 454 S 160 - 179 W 150 - 179	2.5	
			60 - 78				2.0		L 490+ R 455+ S 180+ W 180+	3.0	
			79 - 93				2.5				
			94+				3.0				
48	Trường Đại học Đông Á	Cộng điểm khuyến khích Quy đổi điểm tiếng Anh xét tuyển kết hợp với kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026	32 - 40			7.0	0.25	Cộng điểm khuyến khích Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá chứng chỉ năng lực ngoại ngữ Quốc tế hoặc tương đương kết hợp điểm thi THPT	LR 405 - 445	7.0	0.25
			41 - 45			8.0	0.5		LR 450 - 600	8.0	0.5
			46 - 78			8.5	0.75		LR 605 - 780	8.5	0.75
			79 - 93			9.0	1.0		LR 785 - 860	9.0	1.0
			94 - 101			9.5	1.25		LR 865 - 900	9.5	1.25
			102+			10	1.5		LR 905+	10	1.5
49	Trường Đại học Yersin Đà Lạt	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển, quy đổi điểm tiếng Anh	30 - 35		420 - 449	7.5					
			35 - 39		450 - 479	8.0					
			40 - 45		480 - 499	8.5					
			46 - 61		500 - 529	9.0					
			62 - 77		530 - 549	9.5					
			78+		550+	10					

50	Trường Đại học Tây Nguyên	Quy đổi điểm tiếng Anh	45+		450	6.5	Quy đổi điểm tiếng Anh	L 275 R 275 S 120 W 120	6.5	
			53+		475	7.0		L 303 R 303 S 129 W 129	7.0	
			61+		501	7.5		L 331 R 331 S 137 W 137	7.5	
			69+		526	8.0		L 359 R 359 S 146 W 146	8.0	
			77+		551	8.5		L 386 R 386 S 154 W 154	8.5	
			86+		576	9.0		L 414 R 414 S 163 W 163	9.0	
			94+		602	9.5		L 442 R 442 S 171 W 171	9.5	
			102+		627+	10		L 470 R 470 S 180 W 180	10	
51	Trường Đại học Y Dược Buôn Ma Thuột	Quy đổi điểm tiếng Anh	45 - 50		450 - 499	8.0	Quy đổi điểm tiếng Anh	L 275 R 275 S 120 W 120	8.0	
			51 - 59		500 - 520	8.5		L 300 R 300 S 140 W 140	8.5	
			60 - 78		521 - 560	9.0		L 325 R 325 S 160 W 160	9.0	
			79 - 93		561 - 600	9.5		L 350 R 350 S 180 W 180	9.5	
			94+		601+	10		L 375+ R 375+ S 200 W 200	10	
52	Trường Đại học Kinh tế - ĐH Đà Nẵng	Cộng điểm khuyến khích	30 - 45		450 - 499	1.0	Cộng điểm khuyến khích	L 275 - 395 R 275 - 380 S 120 - 150 W 120 - 140		1.0
			46 - 93		500 - 626	1.5		L 400 - 485 R 385 - 450 S 160 - 170 W 150 - 170		1.5
			94+		627+			L 490+ R 455+ S 180+ W 180+		
53	Trường Đại học Duy Tân	Bảng quy đổi tương đương Thông tư số 23/2021/TT-BDGĐT (Bậc 4)	46 - 93			8.0 - 9.0	Bảng quy đổi tương đương Thông tư số 23/2021/TT-BDGĐT (Bậc 4)	L 400 - 489 R 385 - 454 S 160 - 179 W 150 - 179	8.0 - 9.0	

54	Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt Hàn - Đại học Đà Nẵng	Quy đổi điểm tiếng Anh	41 - 45			5.0	Quy đổi điểm tiếng Anh	L 360 - 399 R 350 - 384 S 150 - 159 W 140 - 149	5.0	
			46 - 61			5.5		L 400 - 429 R 385 - 409 S 160 - 169 W 150 - 159	5.5	
			62 - 77			6.0		L 430 - 459 R 410 - 434 S 170 - 174 W 160 - 169	6.0	
			78 - 93			6.5		L 460 - 489 R 435 - 454 S 175 - 179 W 170 - 179	6.5	
			94 - 99			7.0		L 490 R 455 - 469 S 180 - 189 W 180 - 189	7.0	
			100 - 104			7.5		L 495 R 470 - 484 S 190 - 194 W 190 - 194	7.5	
			105+			8.0		L 495 R 485 - 495 S 195 - 200 W 195 - 200	8.0	
55	Trường Đại Học Khoa Học - Đại học Huế	Quy đổi điểm tiếng Anh	35 - 45			8.0	Quy đổi điểm tiếng Anh	L 275 - 325 R 275 - 325 S 120 - 130 W 120 - 130	8.0	
			46 - 59			8.5		L 330 - 395 R 330 - 385 S 140 - 150 W 140	8.5	
			60 - 78			9.0		L 400 - 445 R 390 - 420 S 160 - 170 W 150 - 160	9.0	
			79 - 93			9.5		L 450 - 490 R 425 - 450 S 180 W 170	9.5	
			94+			10		L 495 R 455 - 495 S 190 - 200 W 180 - 200	10	

Miền Nam											
56	Trường Đại học Bách khoa - ĐHQG TP. HCM	Xét tuyển tổng hợp Quy đổi điểm tiếng Anh	60 - 78			8.0		Quy đổi điểm tiếng Anh	LR 570 - 680 SW 310 - 329	8.0	
			79 - 93			8.5			LR 685 - 780 SW 330 - 359	8.5	
			94 - 101			9.0			LR 785 - 830 SW 360 - 379	9.0	
			102 - 109			9.5			LR 835 - 900 SW 380 - 389	9.5	
			110+			10			LR 905+ SW 390+	10	
57	Học viện Hàng không Việt Nam	Quy đổi điểm tiếng Anh	46 - 58			8.0		Quy đổi điểm tiếng Anh	LR 650 S 130 W 130	7.5	
			59 - 64			8.5			LR 700 S 150 W 150	8.0	
			65 - 78			9.0			LR 750 S 150 W 150	8.5	
			79 - 84			9.5			LR 775 S 160 W 160	9.0	
			85 - 101+			10			LR 800 S 170 W 170	9.5	
									LR 850+ S 180+ W 180+	10	
58	Trường Đại học Văn Lang	Xét tuyển hồ sơ năng lực	28 - 31			5.0		Xét tuyển hồ sơ năng lực	LR 550 - 625 SW 200 - 235	5.0	
			32 - 34			6.0			LR 630 - 705 SW 240 - 250	6.0	
			35 - 45			7.0			LR 710 - 780 SW 260 - 280	7.0	
			46 - 59			8.0			LR 785 - 835 SW 290 - 300	8.0	
			60 - 78			9.0			LR 840 - 895 SW 310 - 330	9.0	
			79 - 93			9.5			LR 900 - 940 SW 340 - 350	9.5	
			94+			10			LR 945+ SW 360+	10	
59	Trường Đại học Luật TP. HCM	Xét tuyển kết hợp với kết quả học tập cấp trung học phổ thông	65 - 72			2.0					
			73 - 80			2.25					
			81 - 88			2.5					
			89 - 95			2.75					
			96+			3.0					
60	Trường Đại học Công nghệ Thông tin – ĐHQG TP. HCM	Xét tuyển tổng hợp	50+			Tối đa 5	Xét tuyển tổng hợp	LR 650+ SW 250+		Tối đa 5 điểm	
61	Trường Đại học Kinh tế TP. HCM	- Xét tuyển thẳng áp dụng với thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài - Cộng điểm ưu tiên	73			tối đa 1.5					
62	Trường Đại học Kiến trúc TP. HCM	Xét điểm ưu tiên với phương thức 2, 3, 4	30 - 45+		450 - 499+						
		Xét đầu vào ngành thiết kế đô thị	94+								

63	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên TP. HCM	Quy đổi điểm tiếng Anh	32 - 34	2.0		7.0					
			35 - 45	2.5 - 3.0		7.5					
			46 - 59	3.5		8.0					
			60 - 78	4.0		8.5					
			79 - 95	4.5		9.0					
			96 - 106	5.0		9.5					
			107 - 109	-		9.75					
			110 - 114	5.5			10				
115 - 117	-										
118 - 120	6.0										
64	Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 Quy đổi điểm tiếng Anh	60 - 64			7.0	0.5	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 Quy đổi điểm tiếng Anh	LR 600 S 130 W 130	7.0	
			65 - 71			8.0			LR 700 S 140 W 140	8.0	
			72 - 80			8.5	1.0		LR 840 S 150 W 150	8.5	
			81 - 90			9.0			LR 875 S 160 W 160	9.0	
			91 - 100						LR 890 S 170 W 170		
			101 - 110			10	1.5		LR 945 S 180 W 180	10	
			111+						LR 965 S 190 W 190		
65	Trường Đại học Mở TP. HCM	Quy đổi điểm tiếng Anh	35 - 45		490 - 510	7.0					
			46 - 59		513 - 517	8.0					
			60 - 78		520 - 543	9.0					
			79+		547+	10					
66	Trường Đại học Nguyễn Tất Thành	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển	30 - 39		450 - 474	7.0	0.25	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển	LR 450 - 520	7	0.25
			40 - 45		475 - 499	8.0	0.5		LR 525 - 595	8.0	0.5
			46 - 93		500 - 626	8.5	1.0		LR 600 - 840	8.5	1.0
			94 - 109		627 - 677	9.5	1.25		LR 845 - 900	9.5	1.25
			110 - 120		X	10	1.5		LR 905 - 990	10	1.5
67	Trường Đại học Tôn Đức Thắng	- Quy đổi điểm tiếng Anh - Điều kiện tiếng Anh cho chương trình đại học bằng tiếng Anh, chương trình liên kết đào tạo quốc tế	60+			7.0		- Đổi điểm tiếng Anh - Điều kiện tiếng Anh cho chương trình đại học bằng tiếng Anh, chương trình liên kết đào tạo quốc tế	LR 550+ S 120+ W 120+	7.0	
			65+			8.0			LR 600+ S 160+ W 150+	8.0	
			75+			8.5			LR 650+ S 170+ W 160+	8.5	
			80+			9.0			LR 700+ S 175+ W 165+	9.0	
			95+						LR 800+ S 180+ W 170+	10	
			100+			10			LR 850+ S 185+ W 175+	10	
			110+						LR 900+ S 190+ W 180+	10	
68	Trường Đại học Khoa học Sức khỏe	Cộng điểm xét tuyển	79+		550+		Cộng điểm xét tuyển	LR 671+ SW 271+			

69	Trường Đại học Nam Cần Thơ	- Xét tuyển kết hợp - Ưu tiên xét tuyển vào chương trình Đại học bằng tiếng Anh, liên kết đào tạo quốc tế	35 - 45		433 - 450	8.5	Xét tuyển kết hợp	LR 550 - 600	8.5	
			46 - 59		451 - 509	9.0		LR 601 - 650	9.0	
			60 - 78		510 - 547	9.5		LR 650 - 700	9.5	
			79 - 89		548 - 569	10		LR 701 - 750	10	
			90 - 99		570 - 591			LR 751 - 800		
			100 - 109		592 - 613			LR 801 - 850		
			110 - 114		614 - 635			LR 851 - 900		
			115 - 119		636 - 657			LR 901 - 950		
			120		658 - 677	LR 951 - 990				
70	Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai	Bảng quy đổi tương đương Thông tư số 23/2021/TT-BDGDĐT (Bậc 3 - 4)	30 - 45		450 - 499	0.5	Bảng quy đổi tương đương Thông tư số 23/2021/TT-BDGDĐT	L 275 - 399 R 275 - 384 S 120 - 159 W 120 - 149		0.5
			46 - 93		-	1.0 - 1.5		L 400 - 489 R 385 - 454 S 160 - 179 W 150 - 179		1.0 - 1.5
71	Trường Đại học Y Dược Cần Thơ	Yêu cầu xét đầu vào với sinh viên quốc tế theo học chương trình tiếng Anh	46 - 93				Yêu cầu xét đầu vào với sinh viên quốc tế theo học chương trình tiếng Anh	L 400 - 489 R 385 - 454 S 160 - 179 W 150 - 179		
72	Trường Đại học Công Thương TP. HCM	Quy đổi điểm tiếng Anh	40 - 44		400-459	6.0	Quy đổi điểm tiếng Anh	L 250 - 270 R 250 - 270 S 100 - 115 W 100 - 115	6.0	
			45 - 59		460-542	7.0		L 275 - 325 R 275 - 325 S 120 - 140 W 120 - 140	7.0	
			60 - 78		543-626	8.0		L 330 - 375 R 330 - 375 S 145 - 160 W 145 - 160	8.0	
			79 - 101		627-677	9.0		LR 380 - 425 SW 165 - 180	9.0	
			102 - 120		-	10		L 430 - 495 R 430 - 495 S 185 - 200 W 185 - 200	10	
73	Trường Đại học Y - Dược TP. HCM		80+			Tối đa 1.5				
74	Trường Đại học Bạc Liêu	Quy đổi điểm tiếng Anh	45 - 49		450 - 474	7.0	Quy đổi điểm môn Tiếng Anh	LR 550 S 120 W 120	6.0	
			50 - 59		475 - 499	7.5		LR 610 S 130 W 130	6.5	
			60 - 69		500 - 524	8.0		LR 675 S 140 W 140	7.0	
			70 - 79		525 - 549	8.5		LR 730 S 150 W 150	7.5	
			80 - 89		550 - 574	9.0		LR 785 S 160 W 150	8.0	
			90 - 99		575 - 599	9.5		LR 840 S 160 W 160	8.5	
			100 - 120		600+	10		LR 890 S 170 W 170	9.0	
								LR 945 S 180 W 180	9.5	
								LR 965+ S 190+ W 190+	10	